Phân công lao động rõ ràng trong công nghiệp hơn trong nông nghiệp (Smith, 1776, p. 30).

Xã hội càng phát triển, phân công lao động càng chi tiết (Smith, 1776, p. 33).

Phân công lao động không hẳn do mưu cầu lợi ích hay sự tinh khôn, mà là thiên hướng tất yếu của sự trao đổi mà chính con người cũng chưa thấy hết lợi ích của nó (Smith, 1776, p. 35) nhưng con người có được sự cảm nhận hay ý thức về lợi ích của sự trao đổi mà không xảy ra ở động vật.

Trong xã hội văn minh con người luôn cần sự giúp đỡ của người khác, sự giúp đỡ này gần như vô hình vì phân công lao động và thực chất trong một đời người chưa đủ tranh thủ tình bạn một vài người (Smith, 1776, p. 35), như vậy phân công lao động của Adam Smith là một cách nhìn khác nhưng tương hợp luận điểm hi sinh một phần tự do để thiết lập nhà nước bảo vệ công dân của Montesquieu khi mà lợi ích và an toàn đều là nhu cầu. Điều này phản ánh một nghịch lý rằng phân công lao động là khởi điểm của tự do kinh tế lại liên quan đến tiêu hao tự do vì một công nhân chuyên môn cao không thể hoạt động độc lập để tạo ra một sản phẩm vốn cần đến dây chuyền sản xuất phức hợp.

Nguồn gốc của phú cường là tăng năng suất tức tăng năng lực sản xuất, nguồn gốc của tăng năng lực sản suất là phân công lao động và cuối cùng, trao đổi là nguồn gốc của phân công lao động và theo Adam Smith, trao đổi (hàng hóa) là nguyên tắc của phân công lao động (Smith, 1776, p. 36), quan hệ tử tế lấy lòng nhau là quan hệ trao đổi, dẫn đến bàn tay vô hình, lưu ý điểm này. Liên tưởng hoạt động trao đổi chất của cơ thể sinh vật.

Chứng minh tự do kinh tế và có sự can thiệp nhà nước (mạng nhện, hi sinh tự do khởi đầu).

Chứng minh tự do gắn với bình đẳng rồi dân chủ.

Sự trói buộc của pháp luật tạo thành mảnh đất của trật tự nuôi mầm công lý đâm chồi.

Sự khác biệt tài năng bẩm sinh không nhiều như ta nghĩ (Smith, 1776, p. 36).

Sản phẩm sản xuất riêng tư thành tài sản chung (Smith, 1776, p. 37) -> xã hội có khả năng trở thành sinh thể do đặc điểm trao đổi -> dân chủ? Liên hệ trí tuệ đám đông.

Phân công lao động bị hạn chế bởi thị trường, mặt khác, phân công lao động tương tác qua lại với tự do – tự do trao đổi hàng hóa, như vậy suy ra thị trường nhỏ hạn chế tự do nhưng trên thực tế lượng dân số của một quốc gia càng nhỏ càng dễ đạt dân chủ và dân chủ luôn gắn với tự do. Giải thích nghịch lý này như thế nào? Lời giải đáp hết sức đơn giản, khẳng định thị trường nhỏ hạn chế tự do là sai lầm vì bị khuếch tán bởi độ lệch của khẳng định phân công lao động bị hạn chế bởi thị trường. Một cách chính xác, mức độ phân công lao động tương ứng độ lớn thị trường, và tự do là trạng thái thỏa mãn (nếu) có được từ phân công lao động. Như vậy phân công lao động thấp vẫn có tự do cao nếu nó thỏa mãn nhu cầu trao đổi của thị trường. Thị trường nhỏ là một khách quan không thay đổi và tự do với khía cạnh thỏa mãn khó mà bị chi phối bởi khách quan mặc định. Ngoài ra, lượng dân số không đồng nhất độ lớn thị trường, cho nên bất luận thế nào, thị trường càng lớn càng có khả năng mở rộng tự do, đối nghịch một cách phát biểu chính xác, lượng dân số nhỏ không hẳn làm tăng tự do mà là giảm rủi ro từ tự do khi mà quản lý rủi ro được dễ dàng.

Adam Smith đề cập tầm quan trọng của vận tải đặc biệt vận tải hàng hải (Smith, 1776, pp. 39-40), đây là ẩn ngữ luân chuyển của trao đổi, hoạt động bôi trơn mà chức năng của hệ thống tài chính là một loại vận tải trong chu lưu hàng hóa, theo đó hệ thống tài chính không những bôi trơn cỗ máy kinh tế mà còn “chuyên chở” hàng hóa trong vòng đời của hàng hóa được quan sát và điều hành bởi cả nhà nước và thị trường mà ta có thể mở rộng bàn luận về sự cần thiết của sự can thiệp của nhà nước vào thị trường. Như vậy hàng hóa – sản phẩm không những được chuyên chở vật lý từ vị trí địa lý này đến vị trí địa lý khác mà còn chu lưu trong vòng đời trừu tượng, với một ví dụ khác được phát họa bởi sổ kế toán. Hơn nữa, nếu bản thân hoạt động sản xuất là một loại sản phẩm thì hoạt động tài chính là phương tiện vận tải sản phẩm đó. Nguồn gốc của phân công lao động là sự trao đổi và hoạt động thương mại là một thể hiện của sự trao đổi, thế nên bức tranh thị trường nghĩa hẹp và nền kinh tế nghĩa rộng dần hiện lên với hai mảng màu “năng lực sản xuất” và “quan năng tài chính”, đồng thời một vệt thứ ba xuất hiện nhập nhòe, đó là “hoạt động thương mại”, nhưng ý nghĩa của bức tranh này chưa bao giờ rời xa sự phân công lao động cũng như trao đổi chất, tuy sẽ ngày càng phức tạp hơn, tinh vi hơn.

Cùng một lượng lao động tức cùng một giá trị trao đổi nhưng lượng lao động ở quốc gia này có giá trị quy ước khác với giá trị quy ước tại quốc gia khác, và chính sự chênh lệch giá trị quy ước này cũng mang đến lợi nhuận tức giá trị trao đổi mới, điều này cũng tương tự như chuyển dịch dòng vốn trong thị trường tài chính. Adam Smith cho rằng sự giàu có của một người tùy thuộc vào lượng lao động mà người đó mua hay chiếm dụng, vấn đề là mua lượng lao động thì phải trả bằng lượng lao động tương đương thông qua tiền tệ nên giải thích thế nào khi chỉ còn sự giàu có bằng chiếm dụng với chấp nhận rằng lượng giá lao động đã tính đến kỹ năng và công sức? Đó, hoặc không phải chiếm dụng mà tổng thể thị trường đã tạo ra nhiều của cải hơn nên mỗi người được hưởng nhiều hơn, hoặc trường hợp thứ hai là tồn tại chiếm dụng và chiếm dụng từ chênh lệch trình độ sản xuất (loại bỏ sự tinh ranh) tương tự chênh lệch giá trị quy ước vừa đề cập.

Giá trị trao đổi khi được mặc cả và thương lượng trên thị trường (Smith, 1776, p. 47) trở thành *giá cả* vì phức hợp lượng lao động bao gồm kỹ năng và công sức. Khi thị trường chấp nhận giá cả để trao đổi hàng hóa thì giá trị quy ước của tiền tệ mới hiệu quả như một cầu nối giữa giá trị trao đổi của hàng hóa và giá cả của hàng hóa, lúc đó mọi người trong thị trường mới có thể mua bán hàng hóa bằng (giá trị quy ước) tiền tệ theo giá cả niêm yết. Lưu ý, giá cả hàng hóa tính bằng đơn vị tiền tệ tức giá trị quy ước của tiền tệ nhưng giá trị trao đổi của hàng hóa tính bằng lượng lao động, nên giá trị quy ước của tiền tệ rất quan trọng, khiến các hệ thống tài chính giữa các quốc gia hình thành tỉ giá hối đoái (exchange rate) giữa những đồng tiền.

Sự hao mòn là nhược điểm của tiền kim loại quý (Smith, 1776, p. 56). Tiền kim loại đúc nhiều giá trị hơn tiền kim loại nén (Smith, 1776, p. 55).

Tư bản, trong kinh tế học, là những yếu tố sản xuất do con người tạo ra và được sử dụng để tạo ra giá trị thặng dư, thường là thông qua quá trình sản xuất. Nó bao gồm tiền bạc, máy móc, nhà xưởng, công cụ lao động, và các tài sản khác được sử dụng để sản xuất hàng hóa và dịch vụ.

Quy định rằng *lượng tiền* trong ngữ nghĩa giá trị quy ước của tiền tệ là đơn vị cơ bản để đề cập đến những khái niệm cao hơn của nền kinh tế như vốn và tư bản, thay vì xoay quanh lượng lao động quá trừu tượng. Nhắc lại, giá trị quy ước của tiền tệ là cầu nối giữa giá trị trao đổi của hàng hóa và giá cả của hàng hóa, trong trường hợp lý tưởng thì giá trị quy ước hợp nhất với giá trị trao đổi và giá cả gồm giá cả tự nhiên và giá cả thị trường, lúc này lượng tiền đồng nhất lượng lao động.

Giá cả tự nhiên là chi phí sản xuất một mặt hàng, bao gồm tiền lương, tiền thuê đất và lợi nhuận (Gemini 2025). Giá cả thị trường là giá thực tế mà mặt hàng được bán, được xác định bởi cung và cầu. Smith cho rằng giá cả thị trường sẽ có xu hướng dao động quanh giá cả tự nhiên (Gemini 2025).

Các thành tố của giá cả: Smith phân tích rằng giá của một hàng hóa không chỉ đơn thuần là chi phí lao động. Khi xã hội phát triển và tư bản được tích lũy, giá cả sẽ bao gồm ba thành phần: tiền lương (cho người lao động), lợi nhuận (cho nhà tư bản) và tiền thuê đất (cho địa chủ).

Giải thích lợi nhuận phình to? Đó là thế năng từ chuyển dịch.

Dập dồn lợi nhuận JSI → hàm phi tuyến

Giá cả tự nhiên của hàng hóa “bôi trơn” từ hoạt động tài chính – thương mại thuần túy nếu giả sử được tạm xem là hàng hóa thì chỉ có lợi nhuận.

Adam Smith tập trung vào ba thành tố cơ bản của giá cả tự nhiên: tiền công cho người lao động, tiền thuê đất cho chủ đất và lợi nhuận cho nhà đầu tư. Thu nhập từ công lao động được gọi là *tiền công*, thu nhập từ vốn được gọi là *lợi nhuận* của người trực tiếp sử dụng vốn, thu nhập từ vốn được cho vay được gọi là *tiền lãi* của người cho vay không trực tiếp sử dụng vốn (Smith, 1776, p. 61). Tiền lãi là thu nhập phái sinh được trích xuất từ lợi nhuận của người vay trả cho người cho vay. Mỗi xã hội có tỉ suất khác nhau giữa lợi nhuận và tiền lương (tiền công), giữa lợi nhuận và tiền thuê đất (Smith, 1776, p. 63) nên sự điều chỉnh của giá cả thị trường theo tỉ suất này được quy định bởi quy luật cung cầu & quy luật cạnh tranh trên thị trường thực chất còn là ánh xạ từ giá trị trao đổi đến lượng thỏa mãn. Chính vì góp mặt của lượng thỏa mãn làm xuất hiện sự thô lậu từ lòng tham như găm hàng, ghim giá, đầu cơ quá mức, độc quyền chi phối, bóc lột tàn tệ nên tự do kinh tế vốn bị chằng chịt trong mạng nhện cần có sự can thiệp nhất định của *bàn tay hữu hình* tức sự can thiệp nhất định của nhà nước để gạn thô lậu, khai thông tự do kinh tế mà sự tự do trong tâm tưởng của công dân trở nên ổn định trong mạng nhện kinh tế xã hội. Tự do kinh tế có can thiệp nhà nước sẽ được bàn luận sau.

Chú ý phân tích của Adam Smith về những yếu tố chi phối tỉ suất của tiền công, tiền thuê đất và lợi nhuận (Smith, 1776, p. 68).

Phân tích sự ngẫu nhiên của chênh lệch trình độ sản xuất. -> cần thiết của nhân công -> sự quan trọng của tiền công.

Nhu cầu thuê mướn lao động tăng lên cùng lúc gia tăng của cải quốc gia, làm tăng tiền lương – giá tiền công lao động tức giá cả thị trường của lao động tính bằng giá tiền (Smith, 1776, p. 73), do đó tiền lương phản ánh tổng lượng của cải được sản xuất bởi một quốc gia nhưng chưa hẳn phản ánh sự giàu có của một quốc giá vì sự giàu có phụ thuộc vào nhiều yếu tố và không đồng nhất với tổng số của cải nhưng sự giàu có luôn phải bắt nguồn từ việc tạo ra nhiều của cải. Phân tích tác hại của việc không gia tăng gồm luôn việc giữ nguyên lượng của cải không được sinh sôi nảy nở. -> gia tăng nhân công phải tương ứng tăng tiền lương -> bị ràng buộc bởi lượng thỏa mãn -> lượng thỏa mãn còn là một nguyên nhân ẩn tàng của thế năng chênh lệch trình độ sản xuất.

Phân tích gánh nặng và cần thiết của dân số trong độ tuổi lao động (Smith, 1776, p. 74). Phân tích chi phí phúc lợi nhân đạo và chi phí tạo ra của cải → dân số già là một gánh nặng kinh khủng.

Mối liên hệ giữa mức sống và tiền công lao động (Smith, 1776, p. 77). Sự khác biệt về cách sinh hoạt là hậu quả chứ không phải là nguyên nhân của tiền công (Smith, 1776, p. 77).

Tiền công: 1) bóc lột của nhà tư bản, 2) phân bổ nguồn lực ngay trong tư nhân gồm cả khu vực công, sự bóc lột đẩy vào nguồn lực không những sản xuất mà còn phúc lợi, không phải của nhà tư bản, không chảy vào túi nhà tư bản. Sự khác biệt rất tinh tế. Phúc lợi cũng phản ánh sự giàu có.

Vấn đề phân bổ nguồn lực. Sự bóc lột của nhà tư bản không tệ hại như ta nghĩ mà đó là tất yếu, là động lực phát triển như lạm phát nếu không diễn biến thành thô lậu.

Adam Smith cho rằng “kinh nghiệm cho thấy luật pháp không bao giờ có thể điều chỉnh đúng được tiền lương mặc dù luật pháp muốn thế” (Smith, 1776, p. 78) -> do quy luật cung cầu – sự phối hợp giữa ánh xạ giá trị trao đổi -> lượng lao động và ánh xạ giá trị trao đổi -> lượng thỏa mãn.

Sự đền bù của giá cả lương thực rẻ nhiều hơn sự gia tăng tiền lương (Smith, 1776, p. 78).

Nhu cầu ngày càng cao với xa xỉ phẩm (Smith, 1776), vai trò của lượng thỏa mãn càng quan trọng.

Sự sung túc của tầng lớp nghèo là tiến bộ xã hội (Smith, 1776, p. 79).

Nhận xét của Adam Smith cần được phân tích, sự sung túc của phụ nữ kích thích đam mê mọi thứ vui khiến họ mất khả năng sinh đẻ (Smith, 1776, p. 79).

Trẻ gia đình nghèo khó thường có tỉ lệ tử vong cao (Smith, 1776, p. 79) -> phân tích gia đình, dân số quan trọng đối với phát triển kinh tế -> vai trò của phúc lợi -> kinh tế là sinh sôi nảy nở đối trọng với sự sát phạt của hình pháp.

-> Trả công lao động phải xứng đáng để khuyến khích tăng dân số (Smith, 1776, p. 79)-> khuyến khích sinh sôi nảy nở.

Tiền công còn bù đắp sự hao mòn (Smith, 1776, p. 80).

Phân tích tăng dân số và tăng của cải, đọc kỹ (Smith, 1776, p. 80).

Một quốc gia tiến bộ là quốc gia vui vẻ và hạnh phúc đối với mọi tầng lớp xã hội (Smith, 1776, p. 80).

Tiền công còn là sự cổ vũ, tiền công cao người lao động hoạt động tích cực hơn, xã hội huy động được nguồn lực và tài năng (Smith, 1776, p. 80).

Nhưng lao động phải điều độ và có giải trí (Smith, 1776, p. 81) -> lưu ý, cuộc sống thiếu thốn một chút khiến người lao động làm việc hăng say hơn (Smith, 1776, p. 81) -> một nguyên lý khác của tự do, cạnh tranh, chọn lọc tự nhiên?

Người thợ độc lập hơn hẳn đầy tớ thuê mướn (Smith, 1776, p. 82) -> kinh tế tư nhân?

Người nghèo làm việc nhiều hơn trong những năm hàng hóa rẻ hơn nhưng năm đắt đỏ -> vì sản lượng gia tăng? (Smith, 1776, p. 82). Tuy nhiên tiền công tăng vào những năm phồn thịnh, phồn thịnh không có nghĩa đắt đỏ nhưng khan hiếm luôn đi đôi với đắt đỏ, phồn thịnh có thể làm tăng giá cả, đặc biệt xuất hiện xa xỉ phẩm.

Hàng hóa bán đi xa phụ thuộc vào nhu cầu nơi bán, tình hình nơi bán (Smith, 1776, p. 83).

Tiền công lao động được điều chỉnh bởi hai yếu tố: 1) nhu cầu lao động và 2) giá cả các mặt hàng thiết yếu và tiện nghi (Smith, 1776, p. 83). Nhu cầu lao động quy định số lượng nhu yếu phẩm và giá cả lao động (tiền công) được ấn định bằng tiền mua nhu yếu phẩm.

Tiền công tăng vào những năm phồn thịnh vì lượng của cải sản xuất nhiều hơn, và nhà tư bản muốn sản xuất nhiều hơn phải thuê nhiều hơn nhân công tức tăng cầu thị trường lao động khiến tiền công tăng (Smith, 1776, p. 83).

Sự dồi dào lương thực hay giá lượng thực rẻ làm tăng hoạt động sản xuất -> tăng tiền công nhưng nhu yếu phẩm rẻ cũng làm giảm tiền công vì tiền công tương ứng với giá nhu yếu phẩm, sự trái ngược của giá lương thực cân bằng nhau khiến tiền công ít thay đổi hơn giá lương thực (Smith, 1776, p. 84). Tầm quan trọng của nông nghiệp và an ninh lương thực?

Tiền công tăng làm tăng giá các mặt hàng, làm giảm nhu cầu tiêu thụ. Đồng thời tiền công tăng làm tăng tiền vốn, làm tăng năng suất, tăng lợi nhuận -> tăng phân công lao động -> tăng của cải nghĩa là tỉ lệ nhân công trên sản phẩm giảm -> tăng năng suất lao động -> tăng trình độ sản xuất -> dập dồn lợi nhuận vốn.

Vốn tăng làm cho tiền công tăng nhưng làm giảm lợi nhuận do cạnh tranh giữa các nhà tư bản (Smith, 1776, p. 85), điều này chưa đúng cần phân tích kỹ. -> tương tác đa chiều là một đặc điểm của nguyên lý bàn tay vô hình. Chất lượng lợi nhuận quan trọng hơn tỉ suất lợi nhuận do tương tác lượng thỏa mãn, phúc lợi và môi trường (phúc lợi)? Tỉ suất lợi nhuận là tỉ lệ giữa lợi nhuận và vốn.

Lợi nhuận biến động và bị chi phối bởi nhiều yếu tố, xác định tổng lợi nhuận rất khó (Smith, 1776, p. 85) -> sự diễn biến của lãi suất phản ánh lợi nhuận (Smith, 1776, p. 85), một cách gián tiếp. Lãi suất là tỉ lệ giữa tiền lãi và vốn cho vay.

Tiền công thấp ở nông thôn tăng tỉ suất lợi nhuận (Smith, 1776, p. 86) -> giá trị của phân công lao động giữa thành thị và nông thôn nêu bật vai trò của nông nghiệp bên cạnh chức năng nông nghiệp giảm nghèo đói thu hẹp khoảng cách thành thị và nông thôn. Trong một nền kinh tế tối ưu riêng về hoạt động sản xuất, người dân làm việc gần/tại nơi cư trú và hoạt động sản xuất kinh doanh đặc biệt với những doanh nghiệp nhỏ & vừa cũng không cần dời đi xa trừ phi đó là doanh nghiệp lớn phải thực hiện chuyển dịch địa lý để tăng lợi nhuận, trên cơ sở đó mạng lưới bán lẻ và logistic mới phát triển, sau này mới có kinh doanh trực tuyến & internet với thương mại điện tử. Mức sống nông thôn thấp hơn thành thị nên tỉ suất lợi nhuận cao ở nông thôn có ý nghĩa quan trọng, hơn nữa, cần nhiều vốn để kinh doanh ở thành thị, một phần vì tiền công cao, một phần vì tính chất lao động thành thị phức tạp nên vai trò kinh tế nông thôn quan trọng hơn ta nghĩ mặc dù lợi nhuận trên số lượng của kinh doanh ở thành thị tất nhiên phải cao hơn ở nông thôn. Tất nhiên hệ thống kinh tế tư nhân đa dạng và phân tán tiềm tàng gây tổn hại nghiêm trọng môi trường tự nhiên nên cần phải có chế tài.

Lợi nhuận giảm có thể là hiệu ứng tự nhiên của sự phồn vinh, có thể là bằng chứng của một lượng tiền vốn lớn được đổ vào thị trường (Smith, 1776, p. 87). Tiền vốn gia tăng ở một quốc gia đem đầu tư (cho vay) ở nước ngoài (Smith, 1776, p. 87). Cho vay là hoạt động tài chính thuần túy, tất yếu nảy sinh khi xuất hiện dư thừa công suất?

Số vốn lớn lợi nhuận nhỏ vẫn tăng nhanh hơn số vốn ít lợi nhuận nhiều, tiền đẻ ra tiền (Smith, 1776, p. 88) -> vấn đề là không nhất thiết phải tăng tỉ suất lợi nhuận một cách bất chấp vì: 1) không phát triển bền vững, 2) không thực sự mang đến lợi nhuận lớn mà như ảo ảnh, đây mới là điều quan trọng.

Vốn ưu tiên cho những ngành kinh doanh mang đến lợi nhuận nhiều nhất (Smith, 1776, p. 88) -> đầu tư không nên dàn trải? đối nghịch với đa dạng?

Tổng vốn giảm, tiền công giảm, nhưng tỉ suất lợi nhuận tăng vì hàng trở nên có giá vì chi phí ít hơn và thậm chí hiếm hơn, lợi nhuận tăng nên có thể vay thêm vốn với lãi suất cao hơn -> lãi suất tăng (Smith, 1776, p. 89). Vấn đề là điều phối hợp lý nguồn vốn mà vẫn không loại trừ thuộc tính đa dạng quan trọng, và điều phối nguồn vốn phải đúng ngành và đúng thời điểm.

Nhận xét của Adam Smith (Smith, 1776, p. 89): 1) quốc gia có đủ tài nguyên thiên nhiên nhưng nền kinh tế chững lại là do tiền công và lợi nhuận vốn thấp -> kích hoạt bằng cách nào -> thuộc tính sinh sôi nảy nở cực kỳ quan trọng, 2) dân số đông so với khả năng của đất đai hay vốn khiến cạnh tranh công ăn việc làm gay gắt khiến tiền công giảm, giảm tới mức chỉ nuôi sống người lao động, 3) có đủ tiền vốn cho mọi ngành khiến cạnh tranh căng thẳng khiến lợi nhuận thấp. -> tất cả dẫn đến tính tất yếu của chuyển dịch sản xuất, do cạnh trạnh.

nền kinh tế chững lại còn do bế quan tỏa cảng (Smith, 1776, p. 89), vấn đề quan trọng của thương mại -> tự do -> tự do trao đổi -> phân tích trở lại sự tự do và phân công lao động. Mạng lưới thương mại ngày càng tinh vi phức tạp nhưng bản chất tự do trao đổi không đổi. Động lực của bàn tay vô hình là sự tự do trao đổi.

Ở nước mà người có vốn lớn được bảo đảm an toàn mà người có vốn nhỏ hoặc nghèo khổ bị áp bức bóc lột thì vốn không được sử dụng hiệu quả tức chưa tương xứng với mức độ công việc (Smith, 1776, p. 89)-> lý giải tại sao bất công kềm hãm nền kinh tế? -> độc quyền thu lại lợi nhuận kếch xù.

Luật pháp không thể nâng lãi suất cao bất thường (Smith, 1776, p. 90)-> phải tôn trọng thị trường vì người cho vay cũng như người vay bị lãi suất chi phối hai chiều. Luật pháp không ngăn cấm được việc cho vay lấy lãi (Smith, 1776, p. 90). Lãi suất cao tại có thể do sự chi phối hai chiều trên, người cho vay có xu hướng lấy lãi nặng để bù trường hợp người vay không trả được nợ. Lợi nhuận ròng là lợi nhuận trừ khấu hao & thuế và tiền lãi được tính trên lợi nhuận ròng (Smith, 1776, p. 90) nên lãi suất mà ta hay đề cập là lãi suất ròng được tính bằng tỉ lệ giữa tiền lãi trên lợi nhuận ròng. Lãi suất ròng thường thấp, ví dụ ở mức 5% nhưng tính trên nhu cầu vay & cho vay và bôi trơn cỗ máy kinh tế thì lãi suất ròng không thể nào cao nói chi đến quá cao, phải giữ ở mức vừa đủ để tránh làm mất giá đồng tiền đồng thời để giữ lạm phát vừa đủ. Lãi suất gởi tiết kiệm tỉ lệ nhưng thấp hơn lãi suất cho vay nên lãi suất cho vay không cao khiến lãi suất gởi tiết kiệm càng không cao khiến người dân khó mà sống dựa vào tiền gởi tiết kiệm nhưng đồng thời lại kích thích họ sản suất & kinh doanh. Sự đòi hỏi ép lạm phát không thể quá cao gây nguy hại nền kinh tế & bất ổn xã hội khiến lãi suất không thể quá thấp bởi vì kích thích xuất khẩu, một cách ánh xạ máy móc khiến tỉ suất lợi nhuận không được quá cao nhưng trên thực tế, tỉ suất lợi nhuận càng cao càng khiến lượng của cải được sinh sôi nảy nở, do đó nghịch biến này có xu hướng làm trầm trọng vấn đề bóc lột lao động giảm tiền công nhưng tăng sản xuất – một vấn đề không thể tránh khỏi. Còn một phương án khác như ta đã biết rằng lợi nhuận nhiều có thể đến từ vốn lớn không nhất thiết phải có tỉ suất lợi nhuận quá cao, ngoài nâng cao thế năng trình độ sản xuất thì vay vốn nước ngoài là điều cần thiết đến mức không thể tránh khỏi với lưu ý, bản thân vốn không khác trình độ sản xuất.